| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 43/2024/DS-PT
Ngày: 09-5-2024
V/v kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Hữu Hiệu.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, ông Phạm Anh Tuyết

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại; do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2024/QĐXX-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐ-PT ngày 24/4/2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1975

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Khu A, đường T, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ G, khu P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Đ, thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

*4. Người làm chứng*

4.1. Ông Phí Đăng C1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

4.2. Ông Lê Văn P1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

*5. Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền Nguyễn Công K.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước năm 1994 hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp do cụ Lê Thị V (mẹ đẻ ông K) là chủ hộ có 02 khẩu gồm cụ V và bà Nguyễn Thị L (em ruột ông K). Tổng diện tích đất nông nghiệp được giao là 1.312m$^2$ (đất giao theo tiêu chuẩn 02 khẩu là 1.240m$^2$ và đất thờ cúng liệt sỹ là 72m$^2$) tại thôn X, xã H (nay là xã T) huyện N, theo Biên bản giao đất nông nghiệp ngày 20/3/1997, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là cụ V ngày 12/4/1997, diện tích đất thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.308,3m$^2$. Năm 1994, bà Nguyễn Thị T kết hôn với ông K. Khi đó, bà T có 01 suất ruộng tiêu chuẩn tại thôn D, xã H (nay là xã T) nên năm 2002, khi UBND xã H thực hiện dồn ô, đổi thửa, bà T đã chuyển suất ruộng của mình về gộp chung với 02 suất ruộng của cụ V và bà L. Tổng diện tích hộ cụ V được chia của 03 xuất ruộng là 1.932m². Năm 2015, UBND xã H thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa lần thứ hai đã lấy mất 01 suất ruộng của bà T để chia cho hộ gia đình ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P. Ngày 03/8/2018 cụ V chết, bà T và ông K trực tiếp quản lý sử dụng 02 xuất đất ruộng của cụ V và của bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định. Bà T và ông K xác định gia đình ông K, bà T mất 01 suất ruộng của bà T do ông H, bà P sử dụng không có căn cứ pháp luật. Bà T và ông K đề nghị Tòa án buộc ông H, bà P phải trả lại 01 suất ruộng canh tác có diện tích là 590m² và phải bồi thường sản lượng trong 09 năm (tính đến hết năm 2023) cụ thể: 590m$^2$ quy ra là 1 sào 10, mỗi năm cấy 02 vụ lúa thu hoạch tổng 700kg thóc, với giá thóc 11.000đồng/01kg = 7.700.000 đồng; mỗi năm 01 vụ đông thu

hoạch = 3.000.000 đồng. Tổng thu một năm là 10.700.000 đồng, 09 năm là 96.300.000 đồng.

[2] Bị đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị P là em gái ruột ông K và là chị ruột bà L. Hộ cụ V được chia 02 xuất ruộng theo tiêu chuẩn của cụ V và bà Lý d cụ V là chủ hộ, mỗi tiêu chuẩn là 590m$^2$. Khi dồn điền, đổi thửa lần thứ nhất, bà T vợ ông K đã chuyển 01 suất ruộng từ thôn D về gộp vào hộ cụ V tại thôn X. Năm 2015, UBND xã H thực hiện dồn ô, đổi thửa lần thứ hai, bà L đã có đơn đề nghị UBND xã chuyển suất ruộng của bà L cho vợ chồng ông H, bà P sử dụng. Trên cơ sở đề nghị của bà L, Khu dân cư S, thôn X đã tổ chức họp quân dân chính khu dân cư. Ban Phát triển khu dân cư đã nhất trí nội dung đơn đề nghị của bà L và đo chuyển suất ruộng của bà L cho hộ gia đình bà P theo đúng kế hoạch dồn điền, đổi thửa của xã và khu dân cư (có biên bản Hội nghị quân dân chính Khu dân cư S, thôn X thể hiện rõ việc này). Hiện nay gia đình ông K, bà T vẫn quản lý, sử dụng đủ 02 suất ruộng là của cụ V và của bà T. Suất ruộng vợ chồng ông H, bà P đang canh tác là tiêu chuẩn của bà L, không phải của bà T. Ông H và bà P không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Phần trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông K, bà P là anh chị ruột của bà L. Bà L có được chia 01 suất đất ruộng cùng với suất đất ruộng của cụ V do cụ V là chủ hộ. Khi bà L vào miền N sinh sống và làm ăn thì cụ V là người quản lý sử dụng suất đất của bà L. Năm 2015 bà L có viết đơn gửi về thôn X để xin chuyển suất ruộng của bà sang cho bà P, bà đồng ý cho bà Phú c nhờ nhằm tạo điều kiện cho bà P cải thiện đời sống chứ không cho sử dụng luôn phần đất này. Hiện nay bà P vẫn là người cấy nhờ trên đất của bà. Bà L đề nghị giao phần đất này cho ông K, bà T quản lý, sử dụng.

[3.2] Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1 là chị em ruột của ông K và bà P đều xác định có nghe và biết việc bà L cho bà P cấy suất ruộng của bà L, còn suất ruộng của bà T và cụ V vẫn do bà T và ông K quản lý sử dụng. Những người thừa kế của cụ V đều biết ông K và bà T đang sử dụng suất ruộng 03 của cụ V nhưng không tranh chấp di sản này của cụ V.

[4] Người làm chứng

Ông Phí Đăng C1 trình bày: Năm 2015 UBND xã H (nay là T) thực hiện việc dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Khi đó, ông C1 là thành viên của Tiểu ban dồn điền đổi thửa  bà L đã có đơn đề nghị chuyển suất ruộng tiêu chuẩn của bà L khi đó đang thuộc hộ cụ V cho hộ bà P sử dụng. Theo nội dung đề nghị của bà L, khu dân cư số 1, thôn X đã tổ chức họp quân dân chính khu dân cư. Ban Phát triển khu dân cư đã nhất trí nội dung đơn đề nghị của bà L và đã chuyển suất ruộng của bà L cho hộ bà P, ông H theo đúng kế hoạch dồn điền, đổi thửa của xã và khu dân cư.

Ông Lê Văn P1 trình bày: Thời điểm dồn điền đổi thửa năm 2015, ông P1 là Phó Chủ tịch HĐND xã H, có tham gia vào công tác dồn điền, đổi thửa, chỉnh

trang đồng ruộng ở địa phương. Đến tháng 8/2015, ông P1 được bầu là Chủ tịch UBND xã H.

[5] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi ông Lê Văn H và Nguyễn Thị P phải trả lại 01 suất ruộng diện tích 590m² tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị P phải bồi thường do mất thu nhập trên đất canh tác trong thời gian 09 năm tổng số tiền là 96.300.000đồng. Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 02/02/2024, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do UBND huyện N cấp năm 1997 vẫn mang tên cụ V trong đó có suất đất ruộng của cụ V và bà L. Việc thôn X và xã H (nay là T) chuyển suất ruộng từ hộ gia đình cụ V sang hộ khác là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do mất thu nhập từ hoa màu trên đất đến ngày xét xử phúc thẩm. Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại việc tính án phí, chi phí tố tụng của cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Tòa án xác định ông Phí Đăng C1 và ông Lê Văn P1 là người có quyền lợi liên quan. Nội dung liên quan đến quyền lợi ích của ông C1, ông P1 và UBND xã H (nay là xã T), huyện N đã được giải quyết theo Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2022/DS-PT ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Do vậy, ông C1 và ông P1 không có quyền lợi, nghĩa vụ dân sự trong vụ án này. Hội đồng xét xử xác định ông C1 và ông P1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người làm chứng.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn, người có quyền lợi liên quan là bà L và người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những đương sự khác vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn

Năm 1993 khi thực hiện chính sách giao đất nông nghiệp trên toàn tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương), hộ cụ V có 02 khẩu là cụ V và bà L được chia 02 suất ruộng trồng lúa + 72m$^2$ đất hương khói liệt sĩ và đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là cụ Vuôn năm 1997 gồm 06 thửa đất ở các xứ đồng trong thôn X. Năm 2002, khi thực hiện dồn điền đổi thửa lần thứ nhất ở địa phương, bà T (khi đó đã kết hôn với ông K) đã đề nghị và được địa phương chuyển suất ruộng của bà T nhập vào hộ cụ V. Khi đó các thửa ruộng được giao cho hộ cụ V đã thay đổi, không còn ở vị trí theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Trước khi UBND xã H (nay là xã T), huyện N thực hiện việc đồn ô, đổi thửa lần thứ hai (năm 2015), hộ gia đình do cụ V đứng tên chủ hộ vẫn có 03 suất ruộng gồm của cụ V, bà L và bà T, được chia tổng diện tích là 1.932m². Đây là tài sản chung theo phần của ba người là cụ V, bà L và bà T. Tại thời điểm này, bà T trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên do cụ V và bà L đã vào miền N sinh sống không trực tiếp sử dụng đất. Tài liệu do UBND xã T cung cấp, lời khai của bà L là người trực tiếp được giao đất, lời khai của bà T1, bà T2 và bà C là các con ruột của cụ V và lời khai của những người làm chứng đều xác định: Năm 2015 khi thực hiện dồn ô đổi thửa, bà L có đơn đề nghị chuyển suất ruộng của bà L cho vợ chồng bà P, ông H trực tiếp canh tác. Địa phương đã thực hiện việc giao suất ruộng của bà L cho hộ bà P và ông H. Hộ bà T còn được chia 02 suất ruộng gồm của cụ V và của bà T. Như vậy, bà T vẫn liên tục quản lý, sử dụng suất ruộng của mình và của cụ V từ khi bà T nhập ruộng về hộ cụ V. Bà T và người đại diện theo ủy quyền chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cho hộ cụ V năm 1997 (trước khi bà T chuyển suất ruộng của bà T nhập vào ruộng của hộ cụ V) để xác định hiện bà T sử dụng suất ruộng của cụ V và của bà L, yêu cầu bà P, ông H trả lại 01 suất ruộng, bồi thường giá trị hoa màu do không được canh tác từ năm 2015 là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T là phù hợp. Do bà bà T khởi kiện không được chấp nhận toàn bộ nên cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Quan hệ giữa bà L và vợ chồng ông H, bà P liên quan đến suất ruộng của bà L và quan hệ giữa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V liên quan đến suất ruộng là di sản của cụ V hiện do bà T đang quản lý sử dụng Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, những người có liên quan tự giải quyết. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

## QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

[2] Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003512 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Hữu Hiệu**